TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC LINH** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/HN&GĐ-ST
Ngày: 27-01-2022
"V/v Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Thuận.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Mến.

2/ Ông Nguyễn Thanh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Tốt – Kiểm sát viên.

Thư ký phiên toà: Ông Tô Văn Liên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Ngày 27 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 421/2021/TLST-HN&GĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2021/QĐXXST-HN&GĐ ngày 11 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị T, sinh năm 1991;

Nơi đăng ký HKTT: Tổ 3, thôn 1, xã Đa Kai, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Nơi cư trú: Thôn Ngón Sen, xã Điền Trung, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Anh Phạm Công Th, sinh năm 1989;

Nơi cự trú: Tổ 3, thôn 1, xã Đa Kai, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Bùi Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Năm 2010, chị T và anh Th tự nguyện kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đa kai, huyện Đức Linh. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cho nên chị T và anh Th đã ly

thân. Nay chị T xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh Th, yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh Th.

Về con chung: Chị T và anh Th có với nhau 02 con chung là Phạm Công Gia Bảo, sinh năm 2010 và Phạm Công Thế Vinh, sinh năm 2017. Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày:

Anh Th và chị T tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, tổ chức lễ cưới vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đa Kai vào ngày 9/6/2010; sau khi kết hôn thì chúng tôi sinh sống tại xã Đa Kai, huyện Đức Linh; cuộc sống hôn nhân có lúc hạnh phúc, có lúc mâu thuẫn; tuy nhiên mâu thuẫn nghiêm trọng nhất xảy ra vào thời gian sau khi có con thứ hai, anh Th và chị T bất đồng quan điểm sống và hay cãi vả nhau, dẫn đến việc chị T bỏ về quê ở Thanh Hóa sinh sống từ năm 2018 cho đến nay; anh Th xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị T nữa và đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về con chung: Anh Th và chị T có với nhau 02 con chung tên Phạm Công Gia Bảo, sinh năm 2010 và Phạm Công Thế Vinh, sinh năm 2017; hiện tại cháu Gia Bảo đang do anh Th trực tiếp nuôi dưỡng, cháu Thế Vinh do chị T trực tiếp nuôi dưỡng; do đó, anh Th không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con chung sau khi ly hôn.

Về tài sản chung và nợ: Anh Th và chị T không có tài sản chung và có nợ ai.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn có đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử chưa ghi nhận việc nguyên đơn có đơn rút lại yêu cầu khởi kiện. Bị đơn đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn chị Bùi Thị T khởi kiện ly hôn đối với bị đơn Phạm Công Th; anh Th có nơi thường trú tại thôn 1, xã Đa Kai, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Căn cứ các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình và khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân huyện Đức Linh xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[3] Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ án như sau:

[3.1] Về hôn nhân: Căn cứ bản sao giấy chứng nhận kết hôn số 43, quyển số 01/2010, đăng ký ngày 9/6/2010 tại Ủy ban nhân dân xã Đa Kai, huyện Đức Linh; có căn cứ khẳng định chị T và anh Th kết hôn vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đa Kai. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Th được công nhận là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Chị T và anh Th tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và đi đến hôn nhân; sau khi kết hôn, chị T và anh Th đều xác định anh chị sống chung với nhau được một thời gian ngắn thì không còn sống như vợ chồng nữa, nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau về tính tình, không cùng quan điểm sống; chị T và anh Th đã ly thân nhau từ năm 2018 cho đến nay, hôn nhân thực tế không còn tồn tại. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, chị T có văn bản xin xét xử vắng mặt và không có đơn rút lại yêu cầu khởi kiện, chị T và anh Th đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh Th. Anh Th cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy quan hệ hôn nhân thực tế giữa chị T và anh Th không còn tồn tại, hôn nhân đã thật sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T và anh Th.

[3.2] Về con chung: Chị T và anh Th đều thừa nhận giữa anh chị có với nhau 02 con chung tên Phạm Công Gia Bảo, sinh năm 2010 và Phạm Công Thế Vinh, sinh năm 2017; tuy nhiên, chị T và anh Th xác định tự thỏa thuận việc nuôi con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này; do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự và không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[3.3] Về tài sản chung và nợ: Các đương sự đều xác định không có, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 và khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các Điều 143, 144, 147, 227, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 9, 51, 53, 54, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị T.

1. Về hôn nhân: Chị Bùi Thị T ly hôn anh Phạm Công Th.

Giấy chứng nhận kết hôn số số 43, quyển số 01/2010, đăng ký ngày 9/6/2010 tại Ủy ban nhân dân xã Đa Kai, huyện Đức Linh, cấp cho chị Bùi Thị T và anh Phạm Công Th hết hiệu lực kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Ghi nhận ý kiến của các đương sự về việc không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề con chung, tài sản, nợ chung.

3. Về án phí:

- Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm (án phí ly hôn), được trừ vào số tiền 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0005745 ngày 13/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. Chị Bùi Thị T đã nộp đủ tiền án phí.

Án phí nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết, để Tòa án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Đức Linh;
- Chi cục THADS huyện Đức Linh;
- UBND xã Đa Kai, Đức Linh;
- UBND xã Điền Trung, huyện Bá Thước;
- Lưu hồ sơ vụ án, tập án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

MAI THUẬN